

Số: 260/TTc-HĐND

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 6 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của HĐND tỉnh Quy định về một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

I. Sự cần thiết phải ban hành Nghị quyết:

Chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh hiện được thực hiện theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Đến nay, một số quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND đã không còn phù hợp với tình hình thực tế (Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 được ban hành tại thời điểm mức lương cơ sở là 1.210.000 đồng, áp dụng theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ. Ngày 14/5/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 24/2023/NĐ-CP, theo đó từ ngày 01/7/2023 sẽ áp dụng mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng, tăng 49% so với mức lương cơ sở tại thời điểm ban hành Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND).

Do đó, cần thiết phải ban hành nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của HĐND tỉnh nhằm điều chỉnh một số mức chi của Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND cho phù hợp với các quy định của Trung ương và điều kiện thực tế của địa phương, đảm bảo hoạt động của HĐND các cấp ngày càng có chất lượng và hiệu quả.

II. Cơ sở pháp lý:

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương.
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- Luật Ngân sách nhà nước.
- Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

- Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Vận dụng một số nội dung chi, mức chi quy định tại Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Quốc hội.

III. Về trình tự, thủ tục trình ban hành nghị quyết:

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ban Kinh tế - Ngân sách đã có tờ trình đề nghị xây dựng nghị quyết (tại Tờ trình số 55/TTr-BKTN ngày 24/02/2023) và được Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận đề nghị xây dựng nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh (tại Công văn số 69/HĐND-VP ngày 02/3/2023); trong đó, Thường trực HĐND tỉnh giao Ban Kinh tế - Ngân sách chủ trì, phối hợp với các Ban của HĐND tỉnh và các cơ quan có liên quan xây dựng dự thảo nghị quyết trình HĐND tỉnh, đảm bảo tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Trên cơ sở nhiệm vụ được giao, Ban Kinh tế - Ngân sách đã xây dựng dự thảo nghị quyết và xin ý kiến của các đơn vị liên quan; đồng thời, đăng tải dự thảo nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa. Sau thời gian tổ chức lấy ý kiến góp ý, Ban Kinh tế - Ngân sách đã nhận được văn bản tham gia ý kiến của UBND tỉnh, 11/15 văn bản góp ý của các cơ quan, đơn vị và không có ý kiến góp ý trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa. Ban Kinh tế - Ngân sách cũng đã tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn chỉnh vào dự thảo nghị quyết.

Như vậy, việc xây dựng nghị quyết được thực hiện theo đúng các trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

IV. Nội dung của Nghị quyết:

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Để áp dụng cho năm 2023 và những năm tiếp theo, dự thảo nghị quyết cơ bản kế thừa các nội dung chi đã quy định tại Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND; chỉ thực hiện điều chỉnh mức chi một số nội dung tăng bình quân khoảng 50% so với mức chi tại Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND (sau khi làm tròn, mức chi có tỷ lệ tăng thấp nhất là 33% và mức chi có tỷ lệ tăng cao nhất là 67%).

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh do nội dung Nghị quyết không còn phù hợp và đã được sửa đổi tại dự thảo nghị quyết mới.

V. Kinh phí tăng thêm:

Trên cơ sở số liệu thực chi của từng nội dung chi được thực hiện trong năm 2022; nếu loại trừ các nội dung chi có tính chất nhiệm kỳ, các nội dung chi được tính theo lương cơ sở (không điều chỉnh) thì dự kiến kinh phí tăng thêm để thực hiện điều chỉnh một số mức chi theo dự thảo nghị quyết là 4.886.770.000 đồng/năm.

Hồ sơ đính kèm:

- Dự thảo nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Bảng tổng hợp các mức chi điều chỉnh so với Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND.

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị.

Ban Kinh tế - Ngân sách kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- LĐVP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐN.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**



Bùi Thanh Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2023/NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số/TTr-HĐND ngày tháng năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày tháng năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 4. Chế độ chi cho công tác thẩm tra

1. Chi soạn thảo báo cáo thẩm tra:

- a) Cấp tỉnh: 2.300.000 đồng/báo cáo.
- b) Cấp huyện: 750.000 đồng/báo cáo.
- c) Cấp xã: 230.000 đồng/báo cáo.

2. Chi cho cá nhân tham gia cuộc họp thẩm tra:

a) Chủ trì cuộc họp, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân:

- Cấp tỉnh: 200.000 đồng/người/buổi.
- Cấp huyện: 120.000 đồng/người/buổi.
- Cấp xã: 70.000 đồng/người/buổi.

b) Thành viên dự họp theo danh sách họp:

- Cấp tỉnh: 150.000 đồng/người/buổi.
- Cấp huyện: 80.000 đồng/người/buổi.
- Cấp xã: 50.000 đồng/người/buổi.

c) Phục vụ cuộc họp:

- Cấp tỉnh: 70.000 đồng/người/buổi.
- Cấp huyện: 50.000 đồng/người/buổi.
- Cấp xã: 30.000 đồng/người/buổi.”

2. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 6. Chế độ chi cho công tác giám sát, khảo sát

1. Chi xây dựng bộ hồ sơ giám sát (nghị quyết/quyết định thành lập Đoàn giám sát, kế hoạch và đề cương giám sát):

a) Đối với hoạt động giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân, giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân:

- Cấp tỉnh: 3.500.000 đồng/bộ hồ sơ.
- Cấp huyện: 1.100.000 đồng/bộ hồ sơ.
- Cấp xã: 350.000 đồng/bộ hồ sơ.

b) Đối với hoạt động giám sát của các Ban Hội đồng nhân dân:

- Cấp tỉnh: 2.300.000 đồng/bộ hồ sơ.
- Cấp huyện: 700.000 đồng/bộ hồ sơ.
- Cấp xã: 250.000 đồng/bộ hồ sơ.

c) Đối với hoạt động giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân:

- Cấp tỉnh: 750.000 đồng/bộ hồ sơ.

- Cấp huyện: 300.000 đồng/bộ hồ sơ.

2. Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát:

a) Chi xây dựng thông báo kết luận giám sát đối với từng đơn vị được giám sát (nếu có):

- Đối với hoạt động giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân, giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân:

+ Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/văn bản.

+ Cấp huyện: 400.000 đồng/văn bản.

+ Cấp xã: 150.000 đồng/văn bản.

- Đối với hoạt động giám sát của các Ban Hội đồng nhân dân:

+ Cấp tỉnh: 700.000 đồng/văn bản.

+ Cấp huyện: 200.000 đồng/văn bản.

+ Cấp xã: 150.000 đồng/văn bản.

- Đối với hoạt động giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân:

+ Cấp tỉnh: 200.000 đồng/văn bản.

+ Cấp huyện: 150.000 đồng/văn bản.

b) Chi xây dựng báo cáo chung của Đoàn giám sát:

- Đối với hoạt động giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân, giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân:

+ Cấp tỉnh: 4.500.000 đồng/báo cáo.

+ Cấp huyện: 1.300.000 đồng/báo cáo.

+ Cấp xã: 450.000 đồng/báo cáo.

- Đối với hoạt động giám sát của các Ban Hội đồng nhân dân:

+ Cấp tỉnh: 3.000.000 đồng/báo cáo.

+ Cấp huyện: 900.000 đồng/báo cáo.

+ Cấp xã: 300.000 đồng/báo cáo.

- Đối với hoạt động giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân:

+ Cấp tỉnh: 750.000 đồng/báo cáo.

+ Cấp huyện: 300.000 đồng/báo cáo.

3. Chi xây dựng bộ hồ sơ khảo sát (kế hoạch và đề cương khảo sát):

a) Đối với hoạt động khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân:

- Cấp tỉnh: 1.800.000 đồng/bộ hồ sơ.

- Cấp huyện: 600.000 đồng/bộ hồ sơ.

- Cấp xã: 200.000 đồng/bộ hồ sơ.

b) Đối với hoạt động khảo sát của các Ban Hội đồng nhân dân:

- Cấp tỉnh: 1.200.000 đồng/bộ hồ sơ.
- Cấp huyện: 450.000 đồng/bộ hồ sơ.
- Cấp xã: 150.000 đồng/bộ hồ sơ.

c) Đối với hoạt động khảo sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân:

- Cấp tỉnh: 300.000 đồng/bộ hồ sơ.
- Cấp huyện: 150.000 đồng/bộ hồ sơ.

4. Chi xây dựng báo cáo kết quả khảo sát:

a) Đối với hoạt động khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân:

- Cấp tỉnh: 1.800.000 đồng/báo cáo.
- Cấp huyện: 600.000 đồng/báo cáo.
- Cấp xã: 200.000 đồng/báo cáo.

b) Đối với hoạt động khảo sát của các Ban Hội đồng nhân dân:

- Cấp tỉnh: 1.200.000 đồng/báo cáo.
- Cấp huyện: 450.000 đồng/báo cáo.
- Cấp xã: 150.000 đồng/báo cáo.

c) Đối với hoạt động khảo sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân:

- Cấp tỉnh: 300.000 đồng/báo cáo.
- Cấp huyện: 150.000 đồng/báo cáo.

5. Chi cho thành viên tham gia Đoàn giám sát, khảo sát:

Trong thời gian thực hiện giám sát, khảo sát, ngoài chế độ công tác phí theo quy định của pháp luật hiện hành, chế độ chi đối với thành viên tham gia Đoàn giám sát, khảo sát như sau:

a) Lãnh đạo Đoàn:

- Cấp tỉnh: 200.000 đồng/người/buổi.
- Cấp huyện: 150.000 đồng/người/buổi.
- Cấp xã: 80.000 đồng/người/buổi.

b) Thành viên tham gia Đoàn theo danh sách mời và chuyên viên tham mưu, giúp việc:

- Cấp tỉnh: 150.000 đồng/người/buổi.
- Cấp huyện: 100.000 đồng/người/buổi.
- Cấp xã: 50.000 đồng/người/buổi.

c) Cán bộ, công chức, người lao động phục vụ:

- Cấp tỉnh: 120.000 đồng/người/buổi.

- Cấp huyện: 80.000 đồng/người/buổi.

- Cấp xã: 30.000 đồng/người/buổi.

6. Chế độ chi mời chuyên gia phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát:

Tùy theo nội dung và tính cấp thiết của chuyên đề giám sát, khảo sát, Thường trực Hội đồng nhân dân ký hợp đồng với chuyên gia, mức chi tối đa là 3.500.000 đồng/bài."

3. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 7. Chế độ chi cho hoạt động chất vấn, giải trình

1. Chi xây dựng bộ hồ sơ chất vấn (tổng hợp ý kiến chất vấn, kế hoạch chi tiết phiên giải trình) tại kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân, mức chi như sau:

a) Cấp tỉnh: 750.000 đồng/bộ.

b) Cấp huyện: 400.000 đồng/bộ.

c) Cấp xã: 150.000 đồng/bộ.

2. Chi xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về chất vấn (nếu có), mức chi như sau:

a) Cấp tỉnh: 4.500.000 đồng/nghị quyết.

b) Cấp huyện: 1.500.000 đồng/nghị quyết.

c) Cấp xã: 450.000 đồng/nghị quyết."

4. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 8. Chế độ chi tiếp xúc cử tri theo chương trình tiếp xúc cử tri của Hội đồng nhân dân; tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Chi hỗ trợ cho mỗi điểm tiếp xúc cử tri:

a) Cấp tỉnh: 1.800.000 đồng/điểm.

b) Cấp huyện: 900.000 đồng/điểm.

c) Cấp xã: 450.000 đồng/điểm.

(Trường hợp điểm tổ chức tiếp xúc cử tri cho đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì chi được hỗ trợ theo mức cao nhất)

2. Ngoài chế độ công tác phí theo quy định pháp luật hiện hành, thực hiện hỗ trợ tiếp xúc cử tri với mức chi như sau:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân và chuyên viên tổng hợp:

- Cấp tỉnh: 200.000 đồng/người/buổi.

- Cấp huyện: 150.000 đồng/người/buổi.

- Cấp xã: 70.000 đồng/người/buổi.

b) Cán bộ, công chức, người lao động phục vụ:

- Cấp tỉnh: 150.000 đồng/người/buổi.
- Cấp huyện: 70.000 đồng/người/buổi.
- Cấp xã: 40.000 đồng/người/buổi.

3. Chi xây dựng báo cáo tổng hợp kiến nghị cử tri của tổ đại biểu Hội đồng nhân dân:

- a) Cấp tỉnh: 300.000 đồng/báo cáo.
- b) Cấp huyện: 150.000 đồng/báo cáo.

4. Chi xây dựng báo cáo tổng hợp kiến nghị cử tri trình kỳ họp Hội đồng nhân dân:

- a) Cấp tỉnh: 1.200.000 đồng/báo cáo.
- b) Cấp huyện: 450.000 đồng/báo cáo.
- c) Cấp xã: 150.000 đồng/báo cáo.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân khi tiếp công dân được hưởng chế độ bồi dưỡng với mức chi 150.000 đồng/ngày/người.”

5. Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 9. Chi xây dựng chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hàng năm của Đảng đoàn Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân; báo cáo định kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân trình tại kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Chi xây dựng chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hàng năm của Đảng đoàn Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân:

- a) Cấp tỉnh: 1.500.000 đồng/văn bản.
- b) Cấp huyện: 450.000 đồng/văn bản.
- c) Cấp xã: 150.000 đồng/văn bản.

2. Chi xây dựng báo cáo hoạt động định kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân trình tại kỳ họp Hội đồng nhân dân:

- a) Cấp tỉnh: 1.500.000 đồng/báo cáo.
- b) Cấp huyện: 500.000 đồng/báo cáo.
- c) Cấp xã: 150.000 đồng/báo cáo.”

6. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 10. Chi xây dựng, hoàn thiện nghị quyết

1. Chi xây dựng nghị quyết do Thường trực Hội đồng nhân dân trình tại kỳ họp Hội đồng nhân dân:

- a) Cấp tỉnh: 4.500.000 đồng/ng nghị quyết.

b) Cấp huyện: 1.500.000 đồng/ng nghị quyết.

c) Cấp xã: 450.000 đồng/ng nghị quyết.

2. Chi cho việc rà soát nội dung, kỹ thuật, hoàn thiện nghị quyết trước và sau khi Hội đồng nhân dân thông qua:

- Cấp tỉnh: 450.000 đồng/ng nghị quyết.

- Cấp huyện: 200.000 đồng/ng nghị quyết.

- Cấp xã: 150.000 đồng/ng nghị quyết.”

7. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 11. Chi chế độ họp

1. Kỳ họp Hội đồng nhân dân:

a) Chủ tọa kỳ họp:

- Cấp tỉnh: 300.000 đồng/người/buổi.

- Cấp huyện: 150.000 đồng/người/buổi.

- Cấp xã: 70.000 đồng/người/buổi.

b) Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu mời tham dự kỳ họp theo danh sách mời:

- Cấp tỉnh: 200.000 đồng/người/buổi.

- Cấp huyện: 100.000 đồng/người/buổi.

- Cấp xã: 50.000 đồng/người/buổi.

c) Phục vụ kỳ họp:

- Cấp tỉnh: 150.000 đồng/người/buổi.

- Cấp huyện: 70.000 đồng/người/buổi.

- Cấp xã: 30.000 đồng/người/buổi.

2. Cuộc họp, Hội nghị, Hội thảo, Tọa đàm do Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân các cấp; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức:

a) Chủ trì cuộc họp; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân (đối với cuộc họp không phải do Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức):

- Cấp tỉnh: 200.000 đồng/người/buổi.

- Cấp huyện: 120.000 đồng/người/buổi.

- Cấp xã: 70.000 đồng/người/buổi.

b) Thành viên dự họp theo danh sách họp:

- Cấp tỉnh: 150.000 đồng/người/buổi.

- Cấp huyện: 80.000 đồng/người/buổi.

- Cấp xã: 50.000 đồng/người/buổi.

c) Phục vụ cuộc họp:

- Cấp tỉnh: 70.000 đồng/người/buổi.

- Cấp huyện: 50.000 đồng/người/buổi.

- Cấp xã: 30.000 đồng/người/buổi.”

8. Các khoản 4, 5, 7, 8 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Khoản 2 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Chế độ phụ cấp kiêm nhiệm các chức danh của Hội đồng nhân dân:

a) Đối với các chức danh kiêm nhiệm của Hội đồng nhân dân các cấp (Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban các Ban của Hội đồng nhân dân) được hưởng phụ cấp bằng 10% mức lương chức vụ hoặc mức lương chuyên môn, nghiệp vụ cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hiện hưởng theo quy định.

b) Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân kiêm nhiệm chức danh Trưởng ban, Phó Trưởng ban các Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thì được hưởng mức phụ cấp kiêm nhiệm như sau:

- Trưởng ban: 0,3 mức lương cơ sở/tháng;

- Phó Trưởng ban: 0,2 mức lương cơ sở/tháng.

c) Khi có nhiều văn bản cùng quy định chế độ hỗ trợ cho một đối tượng thì chỉ áp dụng mức hỗ trợ cao nhất.”

b) Khoản 5 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Chế độ hỗ trợ cho đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân.”

c) Khoản 7 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“7. Chế độ chi may lễ phục:

a) Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân được cấp tiền may hai (02) bộ lễ phục với mức chi như sau:

- Cấp tỉnh: 5.000.000 đồng/người/bộ.

- Cấp huyện: 3.000.000 đồng/người/bộ.

- Cấp xã: 1.500.000 đồng/người/bộ.

Trường hợp đồng thời là đại biểu Hội đồng nhân dân hai cấp trở lên thì chi hưởng một mức cao nhất.

b) Cán bộ, công chức, người lao động của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Lãnh đạo Văn phòng và chuyên viên trực tiếp phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện; công chức Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã được cấp tiền may trang phục với mức chi như sau:

- Cấp tỉnh: 4.500.000 đồng/nhiệm kỳ.
- Cấp huyện: 3.000.000 đồng/nhiệm kỳ.
- Cấp xã: 1.500.000 đồng/nhiệm kỳ.”

d) Khoản 8 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“8. Hàng năm, đại biểu Hội đồng nhân dân được cấp tiền để khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ với mức khoán chi như sau:

- Cấp tỉnh: 3.000.000 đồng/người/năm.
- Cấp huyện: 1.200.000 đồng/người/năm.
- Cấp xã: 450.000 đồng/người/năm.

Trường hợp đồng thời là đại biểu Hội đồng nhân dân hai cấp trở lên thì chi hưởng một mức cao nhất. Đối với năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp vẫn được hưởng chế độ bằng 100% mức trên.”

9. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 13. Chế độ chi tặng quà

1. Tặng quà lưu niệm:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân, cán bộ, công chức, người lao động phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân được tặng quà lưu niệm khi kết thúc nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân với mức chi như sau:

- Cấp tỉnh: 3.000.000 đồng/người.
- Cấp huyện: 1.500.000 đồng/người.
- Cấp xã: 700.000 đồng/người.

b) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chuyên trách và cán bộ, công chức, người lao động công tác tại Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh khi chuyển công tác sang cơ quan khác, nghỉ việc, nghỉ hưu được tặng quà lưu niệm với mức chi 2.300.000 đồng.

2. Chi tặng quà cho khi Đoàn công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa đi trao đổi học tập kinh nghiệm tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Đoàn công tác các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến trao đổi học tập kinh nghiệm tại tỉnh Khánh Hòa với mức chi:

a) Đoàn công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh: 4.500.000 đồng/tỉnh, thành phố.

b) Đoàn công tác của Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh: 3.000.000 đồng/tỉnh, thành phố.”

10. Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 14. Chi công tác xã hội

1. Chi thăm hỏi khi ốm đau nằm viện cho đại biểu Hội đồng nhân dân; nguyên là thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân, lãnh đạo các Ban của Hội đồng nhân dân:

a) Thăm hỏi khi ốm đau nằm viện (không quá 02 lần/năm):

- Cấp tỉnh: 800.000 đồng/người/lần.
- Cấp huyện: 500.000 đồng/người/lần.
- Cấp xã: 300.000 đồng/người/lần.

b) Trường hợp bị bệnh hiểm nghèo (không quá 02 lần/năm):

- Cấp tỉnh: 4.500.000 đồng/người/lần.
- Cấp huyện: 2.000.000 đồng/người/lần.
- Cấp xã: 1.500.000 đồng/người/lần.

2. Phúng điếu đại biểu Hội đồng nhân dân; cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ của chồng (hoặc vợ), mẹ đẻ của chồng (hoặc vợ), chồng (hoặc vợ), con của đại biểu Hội đồng nhân dân:

- Cấp tỉnh: 800.000 đồng/người.
- Cấp huyện: 500.000 đồng/người.
- Cấp xã: 300.000 đồng/người.

3. Đối với cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện (trực tiếp phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân) được thực hiện chế độ thăm hỏi, phúng điếu như đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp.

4. Chế độ chi thăm hỏi nhân dịp Tết Nguyên đán:

a) Đối với trường hợp nguyên là thành viên chuyên trách Thường trực Hội đồng nhân dân (đã nghỉ hưu):

- Cấp tỉnh: 3.000.000 đồng/người.
- Cấp huyện: 1.500.000 đồng/người.
- Cấp xã: 700.000 đồng/người.

b) Đối với trường hợp nguyên là lãnh đạo chuyên trách các Ban của Hội đồng nhân dân (đã nghỉ hưu):

- Cấp tỉnh: 2.200.000 đồng/người.
- Cấp huyện: 1.200.000 đồng/người.

5. Chi thăm hỏi các đơn vị, gia đình chính sách thực hiện chung theo chủ trương của Tỉnh.

6. Chế độ chi thăm hỏi, phúng điếu, lễ tết đối với các đối tượng khác do Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp quyết định.”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2023.

2. Các nội dung khác của Quy định về một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh không thay đổi.

3. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- ĐUK các cơ quan, ĐUK doanh nghiệp;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Trung tâm Công báo (02 bản);
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, ĐN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Mạnh Dũng

BẢNG TỔNG HỢP CÁC MỨC CHI ĐIỀU CHỈNH SO VỚI NGHỊ QUYẾT 09/2016/NQ-HĐND

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi điều chỉnh	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế (%)	Số lượng thực hiện năm 2022	Kinh phí tăng thêm	Ghi chú
	TỔNG CỘNG								4.886.770.000	
I	Chế độ chi cho công tác thẩm tra									
1	Chi soạn thảo báo cáo thẩm tra									
	Cấp tỉnh	đồng/báo cáo	1.500.000	50	2.250.000	2.300.000	53	170	136.000.000	
	Cấp huyện	đồng/báo cáo	500.000	50	750.000	750.000	50	686	171.500.000	
	Cấp xã	đồng/báo cáo	150.000	50	225.000	230.000	53	2.213	177.040.000	
2	Chi cho cá nhân tham gia cuộc họp									
a	Chi trả									
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	150.000	50	225.000	200.000	33	540	27.000.000	
	Cấp huyện	đồng/người/buổi	80.000	50	120.000	120.000	50	357	14.280.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	50.000	50	75.000	70.000	40	1.815	36.300.000	
b	Thành viên dự họp theo danh sách họp									
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	100.000	50	150.000	150.000	50	5.400	270.000.000	
	Cấp huyện	đồng/người/buổi	50.000	50	75.000	80.000	60	1.222	36.660.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	30.000	50	45.000	50.000	67	5.407	108.140.000	
c	Phục vụ cuộc họp									
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	50.000	50	75.000	70.000	40	1.800	36.000.000	
	Cấp huyện	đồng/người/buổi	30.000	50	45.000	50.000	67	261	5.220.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	20.000	50	30.000	30.000	50	839	8.390.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng để xuất (%)	Mức chi điều chỉnh	Mức chi để nghị	Tỷ lệ tăng thực tế (%)	Số lượng thực hiện năm 2022	Kinh phí tăng thêm	Ghi chú
II	CHẾ ĐỘ CHI CHO CÔNG TÁC GIÁM SÁT, KHẢO SÁT									
I	Chi xây dựng bộ hồ sơ giám sát (nghị quyết/quyết định thành lập Đoàn giám sát, kế hoạch và đề cương giám sát):									
a	Đối với hoạt động giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân, giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân									
	Cấp tỉnh	đồng/bộ hồ sơ	2.500.000	50	3.750.000	3.500.000	40	20	20.000.000	
	Cấp huyện	đồng/bộ hồ sơ	750.000	50	1.125.000	1.100.000	47	16	5.600.000	
	Cấp xã	đồng/bộ hồ sơ	250.000	50	375.000	350.000	40	201	20.100.000	
b	Đối với hoạt động giám sát của các Ban Hội đồng nhân dân				0					
	Cấp tỉnh	đồng/bộ hồ sơ	1.500.000	50	2.250.000	2.300.000	53	30	24.000.000	
	Cấp huyện	đồng/bộ hồ sơ	450.000	50	675.000	700.000	56	108	27.000.000	
	Cấp xã	đồng/bộ hồ sơ	150.000	50	225.000	250.000	67	250	25.000.000	
c	Đối với hoạt động giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân				0					
	Cấp tỉnh	đồng/bộ hồ sơ	500.000	50	750.000	750.000	50	0	0	
	Cấp huyện	đồng/bộ hồ sơ	200.000	50	300.000	300.000	50	0	0	
2	Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát				0					
a	Chi xây dựng thông báo kết luận giám sát đối với từng đơn vị được giám sát (nếu có)				0					
	- Đối với hoạt động giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân, giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân				0					

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HBND	Tỷ lệ tăng để xuất (%)	Mức chi điều chỉnh	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế (%)	Số lượng thực hiện năm 2022	Kinh phí tăng thêm	Ghi chú
	Cấp tỉnh	đồng/vấn bán	700.000	50	1.050.000	1.000.000	43	0	0	
	Cấp huyện	đồng/vấn bán	250.000	50	375.000	400.000	60	9	1.350.000	
	Cấp xã	đồng/vấn bán	100.000	50	150.000	150.000	50	201	10.050.000	
	- Đối với hoạt động giám sát của các Ban Hội đồng nhân dân				0					
	Cấp tỉnh	đồng/vấn bán	500.000	50	750.000	700.000	40	0	0	
	Cấp huyện	đồng/vấn bán	150.000	50	225.000	200.000	33	103	5.150.000	
	Cấp xã	đồng/vấn bán	100.000	50	150.000	150.000	50	221	11.050.000	
	- Đối với hoạt động giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân				0					
	Cấp tỉnh	đồng/vấn bán	150.000	50	225.000	200.000	33	0	0	
	Cấp huyện	đồng/vấn bán	100.000	50	150.000	150.000	50	0	0	
b)	Chi xây dựng báo cáo chung của Đoàn giám sát:				0					
	- Đối với hoạt động giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân, giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân:				0					
	Cấp tỉnh	đồng/vấn bán	3.000.000	50	4.500.000	4.500.000	50	20	30.000.000	
	Cấp huyện	đồng/vấn bán	900.000	50	1.350.000	1.300.000	44	111	4.400.000	
	Cấp xã	đồng/vấn bán	300.000	50	450.000	450.000	50	147	22.050.000	
	- Đối với hoạt động giám sát của các Ban Hội đồng nhân dân:				0					
	Cấp tỉnh	đồng/vấn bán	2.000.000	50	3.000.000	3.000.000	50	30	30.000.000	
	Cấp huyện	đồng/vấn bán	600.000	50	900.000	900.000	50	87	26.100.000	
	Cấp xã	đồng/vấn bán	200.000	50	300.000	300.000	50	200	20.000.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi điều chỉnh	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế (%)	Số lượng thực hiện năm 2022	Kinh phí tăng thêm	Ghi chú
	- Đối với hoạt động giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân:	đồng/văn bản			0					
	Cấp tỉnh	đồng/văn bản	500.000	50	750.000	750.000	50	0	0	
	Cấp huyện	đồng/văn bản	200.000	50	300.000	300.000	50	0	0	
3	Chi xây dựng bộ hồ sơ khảo sát (kế hoạch và đề cương khảo sát):				0					
a	Đối với hoạt động khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân:				0					
	Cấp tỉnh	đồng/bộ hồ sơ	1.200.000	50	1.800.000	1.800.000	50	4	2.400.000	
	Cấp huyện	đồng/bộ hồ sơ	400.000	50	600.000	600.000	50	13	2.600.000	
	Cấp xã	đồng/bộ hồ sơ	150.000	50	225.000	200.000	33	48	2.400.000	
b	Đối với hoạt động khảo sát của các Ban Hội đồng nhân dân:									
	Cấp tỉnh	đồng/bộ hồ sơ	800.000	50	1.200.000	1.200.000	50	20	8.000.000	
	Cấp huyện	đồng/bộ hồ sơ	300.000	50	450.000	450.000	50	66	9.900.000	
	Cấp xã	đồng/bộ hồ sơ	100.000	50	150.000	150.000	50	80	4.000.000	
c	Đối với hoạt động khảo sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân:									
	Cấp tỉnh	đồng/bộ hồ sơ	200.000	50	300.000	300.000	50	0	0	
	Cấp huyện	đồng/bộ hồ sơ	100.000	50	150.000	150.000	50	0	0	
4	Chi xây dựng báo cáo kết quả khảo sát:									
a	Đối với hoạt động khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân:									
	Cấp tỉnh	đồng/báo cáo	1.200.000	50	1.800.000	1.800.000	50	4	2.400.000	
	Cấp huyện	đồng/báo cáo	400.000	50	600.000	600.000	50	12	2.400.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi điều chỉnh	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế (%)	Số lượng thực hiện năm 2022	Kinh phí tăng thêm	Ghi chú
	Cấp xã	đồng/báo cáo	150.000	50	225.000	200.000	33	54	2.700.000	
b	Đội với hoạt động khảo sát của các Ban Hội đồng nhân dân:				0					
	Cấp tỉnh	đồng/báo cáo	800.000	50	1.200.000	1.200.000	50	20	8.000.000	
	Cấp huyện	đồng/báo cáo	300.000	50	450.000	450.000	50	13	1.950.000	
	Cấp xã	đồng/báo cáo	100.000	50	150.000	150.000	50	79	3.950.000	
c	Đội với hoạt động khảo sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân:				0					
	Cấp tỉnh	đồng/báo cáo	200.000	50	300.000	300.000	50	0	0	
	Cấp huyện	đồng/báo cáo	100.000	50	150.000	150.000	50	0	0	
5	Chi cho thành viên tham gia Đoàn giám sát, khảo sát				0					
a	Lãnh đạo Đoàn				0					
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	150.000	50	225.000	200.000	33	48	2.400.000	
	Cấp huyện	đồng/người/buổi	100.000	50	150.000	150.000	50	582	29.100.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	50.000	50	75.000	80.000	60	750	22.500.000	
b	Thành viên tham gia Đoàn theo danh sách mời và chuyên viên tham mưu, giúp việc				0					
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	100.000	50	150.000	150.000	50	240	12.000.000	
	Cấp huyện	đồng/người/buổi	70.000	50	105.000	100.000	43	2.348	70.440.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	30.000	50	45.000	50.000	67	3.316	66.320.000	
c	Cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ				0					
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	80.000	50	120.000	120.000	50	48	1.920.000	
	Cấp huyện	đồng/người/buổi	50.000	50	75.000	80.000	60	333	9.990.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi điều chỉnh	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế (%)	Số lượng thực hiện năm 2022	Kinh phí tăng thêm	Ghi chú
a	Đại biểu HĐND và chuyên viên tổng hợp									
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	150.000	50	225.000	200.000	33	120	6.000.000	
	Cấp huyện	đồng/người/buổi	100.000	50	150.000	150.000	50	1.201	60.050.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	50.000	50	75.000	70.000	40	6.600	132.000.000	
b	Cán bộ, công chức, người lao động phục vụ				0					
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	100.000	50	150.000	150.000	50	10	500.000	
	Cấp huyện	đồng/người/buổi	50.000	50	75.000	70.000	40	247	4.940.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	30.000	50	45.000	40.000	33	1.311	13.110.000	
3	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp kiến nghị, cử tri của Tổ đại biểu HĐND				0					
	Cấp tỉnh	đồng/báo cáo	200.000	50	300.000	300.000	50	20	2.000.000	
	Cấp huyện	đồng/báo cáo	100.000	50	150.000	150.000	50	128	6.400.000	
4	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp kiến nghị cử tri trình kỳ họp HĐND				0					
	Cấp tỉnh	đồng/báo cáo	800.000	50	1.200.000	1.200.000	50	2	800.000	
	Cấp huyện	đồng/báo cáo	300.000	50	450.000	450.000	50	43	6.450.000	
	Cấp xã	đồng/báo cáo	100.000	50	150.000	150.000	50	109	5.450.000	
5	Đại biểu HĐND tiếp công dân	đồng/ngày/người			0					
	Cấp tỉnh	đồng/ngày/người	100.000	50	150.000	150.000	50	0	0	
	Cấp huyện	đồng/ngày/người	100.000	50	150.000	150.000	50	0	0	
	Cấp xã	đồng/ngày/người	100.000	50	150.000	150.000	50	14	700.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng để xuất (%)	Mức chi điều chỉnh	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế (%)	Số lượng thực hiện năm 2022	Kinh phí tăng thêm	Ghi chú
V	CHI XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH CÔNG TÁC NHIỆM KỶ, HÀNG NĂM CỦA ĐẢNG ĐOÀN HĐND, THƯỜNG TRỰC HĐND, CÁC BAN HĐND; BẢO CÁO ĐỊNH KỶ CỦA THƯỜNG TRỰC HĐND, CÁC BAN HĐND TRÌNH TẠI KỶ HỢP HĐND				0					
1	Chỉ xây dựng chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hàng năm của Đảng đoàn HĐND, Thường trực HĐND, các ban HĐND				0					
	Cấp tỉnh	đồng/văn bản	1.000.000	50	1.500.000	1.500.000	50	6	3.000.000	
	Cấp huyện	đồng/văn bản	300.000	50	450.000	450.000	50	94	14.100.000	
	Cấp xã	đồng/văn bản	100.000	50	150.000	150.000	50	182	9.100.000	
	Chỉ xây dựng báo cáo hoạt động định kỳ của Thường trực HĐND, các ban HĐND trình tại kỳ họp HĐND					0				
2	Cấp tỉnh	đồng/báo cáo	1.000.000	50	1.500.000	1.500.000	50	10	5.000.000	
	Cấp huyện	đồng/báo cáo	300.000	50	450.000	450.000	50	99	14.850.000	
	Cấp xã	đồng/báo cáo	100.000	50	150.000	150.000	50	481	24.050.000	
	CHI XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN NGHỊ QUYẾT									
1	Chỉ xây dựng nghị quyết do Thường trực HĐND trình tại kỳ họp HĐND				0					
	Cấp tỉnh	đồng/ng nghị quyết	3.000.000	50	4.500.000	4.500.000	50	10	15.000.000	
	Cấp huyện	đồng/ng nghị quyết	1.000.000	50	1.500.000	1.500.000	50	160	80.000.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi điều chỉnh	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế (%)	Số lượng thực hiện năm 2022	Kinh phí tăng thêm	Ghi chú
	Cấp xã	đồng/người quyết	300.000	50	450.000	450.000	50	2.239	335.850.000	
2	Chi cho việc rà soát nội dung, kỹ thuật, hoàn thiện nghị quyết trước và sau khi HĐND thông qua				0					
	Cấp tỉnh	đồng/người quyết	300.000	50	450.000	450.000	50	170	25.500.000	
	Cấp huyện	đồng/người quyết	150.000	50	225.000	200.000	33	620	31.000.000	
	Cấp xã	đồng/người quyết	100.000	50	150.000	150.000	50	2.270	113.500.000	
VII	CHI CHẾ ĐỘ HỌP				0					
1	Kỳ họp HĐND				0					
a	Chủ tọa kỳ họp				0					
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	200.000	50	300.000	300.000	50	33	3.300.000	
	Cấp huyện	đồng/người/buổi	100.000	50	150.000	150.000	50	275	13.750.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	50.000	50	75.000	70.000	40	1.136	22.720.000	
b	Đại biểu HĐND, đại biểu mời tham dự kỳ họp theo danh sách mời				0					
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	150.000	50	225.000	200.000	33	1.100	55.000.000	
	Cấp huyện	đồng/người/buổi	70.000	50	105.000	100.000	43	8.405	252.150.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	30.000	50	45.000	50.000	67	22.557	451.140.000	
c	Phục vụ kỳ họp				0					
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	100.000	50	150.000	150.000	50	330	16.500.000	
	Cấp huyện	đồng/người/buổi	50.000	50	75.000	70.000	40	1.822	36.440.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	20.000	50	30.000	30.000	50	1.255	12.550.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng để xuất (%)	Mức chi điều chỉnh	Mức chi để nghị	Tỷ lệ tăng thực tế (%)	Số lượng thực hiện năm 2022	Kinh phí tăng thêm	Ghi chú
2	Cuộc họp, Hội nghị, Hội thảo, Tòa đàm do Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân các cấp; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức:				0					
a	Chú trì				0					
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	150.000	50	225.000	200.000	33	40	2.000.000	
	Cấp huyện	đồng/người/buổi	80.000	50	120.000	120.000	50	479	19.160.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	50.000	50	75.000	70.000	40	648	12.960.000	
b	Thành viên dự họp theo danh sách họp				0					
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	100.000	50	150.000	150.000	50	900	45.000.000	
	Cấp huyện	đồng/người/buổi	50.000	50	75.000	80.000	60	3.398	101.940.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	30.000	50	45.000	50.000	67	4.683	93.660.000	
c	Phục vụ cuộc họp									
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	50.000	50	75.000	70.000	40	300	6.000.000	
	Cấp huyện	đồng/người/buổi	30.000	50	45.000	50.000	67	492	9.840.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	20.000	50	30.000	30.000	50	404	4.040.000	
VIII CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ ĐẠI BIỂU HĐND										
1	Chế độ chi may lễ phục									
a	Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu HĐND được cấp tiền may 02 bộ lễ phục									
	Cấp tỉnh	đồng/người/bộ	3.500.000	50	5.250.000	5.000.000	43	0	0	
	Cấp huyện	đồng/người/bộ	2.000.000	50	3.000.000	3.000.000	50	0	0	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi điều chỉnh	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế (%)	Số lượng thực hiện năm 2022	Kinh phí tăng thêm	Ghi chú
	Cấp xã	đồng/người/bộ	1.000.000	50	1.500.000	1.500.000	50	0	0	Theo nhiệm kỳ
b	Cán bộ, công chức, nhân viên của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; lãnh đạo Văn phòng và chuyên viên trực tiếp phục vụ hoạt động HĐND của Văn phòng HĐND và Ủy ban nhân dân cấp huyện; công chức Văn phòng HĐND và UBND cấp xã được cấp tiền may trang phục									
	Cấp tỉnh	đồng/nhiệm kỳ	3.000.000	50	4.500.000	4.500.000	50	0	0	
	Cấp huyện	đồng/nhiệm kỳ	2.000.000	50	3.000.000	3.000.000	50	0	0	
	Cấp xã	đồng/nhiệm kỳ	1.000.000	50	1.500.000	1.500.000	50	0	0	
2	Hàng năm, đại biểu HĐND được cấp tiền để khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ bằng hình thức khoán									
	Cấp tỉnh	đồng/người/năm	2.000.000	50	3.000.000	3.000.000	50	52	52.000.000	
	Cấp huyện	đồng/người/năm	800.000	50	1.200.000	1.200.000	50	254	101.600.000	
	Cấp xã	đồng/người/năm	300.000	50	450.000	450.000	50	2.902	435.300.000	
IX	CHẾ ĐỘ CHI TẶNG QUÀ									
I	Chi tặng quà lưu niệm									
a	Đại biểu HĐND, cán bộ, công chức, người lao động phục vụ hoạt động HĐND được tặng quà lưu niệm khi kết thúc nhiệm kỳ HĐND									Theo nhiệm kỳ
	Cấp tỉnh	đồng/người	2.000.000	50	3.000.000	3.000.000	50	0	0	
	Cấp huyện	đồng/người	1.000.000	50	1.500.000	1.500.000	50	0	0	
	Cấp xã	đồng/người	500.000	50	750.000	750.000	50	0	0	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng để xuất (%)	Mức chi điều chỉnh	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế (%)	Số lượng thực hiện năm 2022	Kinh phí tăng thêm	Chi chú
b	Đại biểu HĐND tỉnh chuyên trách và cán bộ, công chức, nhân viên công tác tại Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh khi chuyển công tác sang cơ quan khác, nghỉ việc, nghỉ hưu được tặng quà lưu niệm	đồng/người	1.500.000	50	2.250.000	2.300.000	53	2	1.600.000	
2	Chi tặng quà cho khi Đoàn công tác của Thường trực HĐND tỉnh, Ban HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Khánh Hòa đi trao đổi học tập kinh nghiệm tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Đoàn công tác các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến trao đổi học tập kinh nghiệm tại tỉnh Khánh Hòa									
a	Đoàn công tác của Thường trực HĐND tỉnh	đồng/tỉnh, thành phố	3.000.000	50	4.500.000	4.500.000	50	2	3.000.000	
b	Đoàn công tác của Ban HĐND tỉnh, Văn phòng HĐND tỉnh	đồng/tỉnh, thành phố	2.000.000	50	3.000.000	3.000.000	50	4	4.000.000	
X	CHI CÔNG TÁC XÃ HỘI									
1	Chi thăm hỏi khi ốm đau nằm viện, phùng điều cho đại biểu HĐND; nguyên là Thường trực HĐND, lãnh đạo các Ban HĐND									
a	Thăm hỏi khi ốm đau nằm viện (Không quá 02 lần/năm)									
	Cấp tỉnh	đồng/người/lần	500.000	50	750.000	800.000	60	5	1.500.000	
	Cấp huyện	đồng/người/lần	300.000	50	450.000	500.000	67	28	5.600.000	
	Cấp xã	đồng/người/lần	200.000	50	300.000	300.000	50	217	21.700.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi điều chỉnh	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế (%)	Số lượng thực hiện năm 2022	Kinh phí tăng thêm	Ghi chú
b	Trường hợp bị bệnh hiểm nghèo (không quá 02 lần/năm)									
	Cấp tỉnh	đồng/người/lần	3.000.000	50	4.500.000	4.500.000	50	1	1.500.000	
	Cấp huyện	đồng/người/lần	1.300.000	50	1.950.000	2.000.000	54	5	3.500.000	
	Cấp xã	đồng/người/lần	1.000.000	50	1.500.000	1.500.000	50	5	2.500.000	
2	Phúng điếu đại biểu HĐND; cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ của chồng (hoặc vợ), mẹ đẻ của chồng (hoặc vợ), chồng (hoặc vợ), con của đại biểu HĐND									
	Cấp tỉnh	đồng/người	500.000	50	750.000	800.000	60	5	1.500.000	
	Cấp huyện	đồng/người	300.000	50	450.000	500.000	67	38	7.600.000	
3	Cấp xã	đồng/người	200.000	50	300.000	300.000	50	137	13.700.000	
	Chế độ chi thăm hỏi nhân dịp Tết Nguyên Đán									
	Đối với trường hợp nguyên là thành viên chuyên trách Thường trực HĐND (đã nghỉ hưu)									
a	Cấp tỉnh	đồng/người	2.000.000	50	3.000.000	3.000.000	50	10	10.000.000	
	Cấp huyện	đồng/người	1.000.000	50	1.500.000	1.500.000	50	30	15.000.000	
	Cấp xã	đồng/người	500.000	50	750.000	700.000	40	235	47.000.000	
b	Đối với trường hợp nguyên là lãnh đạo chuyên trách các Ban của HĐND (đã nghỉ hưu)									
	Cấp tỉnh	đồng/người	1.500.000	50	2.250.000	2.200.000	47	20	14.000.000	
	Cấp huyện	đồng/người	800.000	50	1.200.000	1.200.000	50	341	136.400.000	

Số liệu này có thể thay đổi theo tình hình thực tế

BẢNG TỔNG HỢP

Giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị

STT	Tên đơn vị, địa phương	Số văn bản góp ý	Nội dung góp ý	Ý kiến giải trình, tiếp thu
1	UBND tỉnh	5033/UBND-KT ngày 24/5/2023	<p>Thông nhất</p> <p>Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 09 Đề nghị tăng mức chi xây dựng báo cáo thẩm tra đối với cấp tỉnh từ 2.250.000 đồng/báo cáo thành 2.300.000 đồng/báo cáo</p>	<p>Mức chi do Ban Dân tộc đề nghị điều chỉnh sẽ tăng 53% so với mức chi đang áp dụng tại Nghị quyết 09/2016/NQ-HĐND. Về cơ bản mức tăng này tương đối phù hợp. Cơ quan soạn thảo tiếp thu và chỉnh sửa vào dự thảo nghị quyết.</p>
2	Ban Dân tộc HĐND tỉnh	229/HĐND-BĐT ngày 24/5/2023	<p>Bổ sung điểm 1.2 vào khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 09 Đề nghị bổ sung nội dung chi “Báo cáo góp ý các Ban tham gia thẩm tra: a) Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/báo cáo. b) Cấp huyện: 320.000 đồng/báo cáo. c) Cấp xã: 100.000 đồng/báo cáo.”</p> <p>Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 Nghị quyết 09 Đề nghị quy định rõ 02 đối tượng được hưởng chế độ tại điểm a “a) Đại biểu Hội đồng nhân dân và chuyên viên tổng hợp” và điểm b “b) Cán bộ, công chức, người lao động phục vụ” để tránh chi trùng lặp; đồng thời, nghiên cứu điều chỉnh theo hướng tăng mức chi cho đại biểu Hội đồng nhân dân cao hơn mức chi cho chuyên viên tổng hợp vì đại biểu Hội đồng nhân dân còn phải gắn với trách nhiệm trước cử tri.</p>	<p>Dự thảo nghị quyết được xây dựng theo hướng chi thực hiện điều chỉnh mức chi đối với một số nội dung chi đã quy định tại Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND; không ban hành mới nội dung chi.</p> <p>Do đó, cơ quan soạn thảo đề nghị giữ nguyên như dự thảo nghị quyết.</p> <p>Các nội dung chi này đã được kê thừa và thực hiện xuyên suốt từ lúc ban hành Nghị quyết số 02/2013/NQ-HĐND ngày 01/3/2013 và Nghị quyết 09/2016/NQ-HĐND. Trong quá trình thực hiện từ năm 2013 đến nay chưa phát sinh vướng mắc, trùng lặp về đối tượng.</p> <p>Cơ quan soạn thảo đề nghị giữ nguyên như dự thảo nghị quyết.</p>

	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 Nghị quyết 09</p> <p>Đề nghị quy định rõ “Chi xây dựng nghị quyết do Thường trực Hội đồng nhân dân trình tại kỳ họp Hội đồng nhân dân” thuộc nghị quyết quy phạm pháp luật hay nghị quyết thông thường.</p>	<p>Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 111 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Thường trực HĐND không có thẩm quyền trình HĐND ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật. Do đó, nội dung chi theo dự thảo nghị quyết chi áp dụng đối với trường hợp Thường trực HĐND trình HĐND ban hành nghị quyết cá biệt.</p>
	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 Nghị quyết 09:</p> <p>Đề nghị bổ sung “<i>Chế độ hỗ trợ cho Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp</i>” vì đôi khi Tổ phó cũng thực hiện một số nhiệm vụ, nội dung, công việc như Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; đồng thời, đề xuất mức chi chế độ hỗ trợ cho Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp:</p> <p>“Chế độ hỗ trợ cho Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp:</p> <p>+ Cấp tỉnh: 200.000 đồng.</p> <p>+ Cấp huyện: 100.000 đồng.”</p>	<p>Qua rà soát, việc điều chỉnh mức chi hỗ trợ hàng tháng cho Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND là chế độ chi mang tính chất tiền công, tiền lương.</p> <p>Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 21 của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 có quy định: “Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trực tiếp.”</p> <p>Do đó, để điều chỉnh mức chi hỗ trợ hàng tháng cho Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND và bổ sung mức chi cho Tổ phó Tổ đại biểu HĐND cần phải xin ý kiến các cơ quan Trung ương trước khi ban hành.</p> <p>Cơ quan soạn thảo đề nghị không trình sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 Nghị quyết 09/2016/NQ-HĐND vào nội dung dự thảo nghị quyết này.</p>

3	Ban Văn hóa – Xã hội HĐND tỉnh	232/HĐND-BĐT ngày 25/5/2023	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 12 Nghị quyết 09:</p> <p>Đề nghị bổ sung “hỗ trợ” tại điểm a như sau: “a) Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân được cấp tiền hỗ trợ may lễ phục với mức chi như sau:</p> <p>Đồng thời đề nghị nghiên cứu điều chỉnh lại mức chi hỗ trợ cho đại biểu Hội đồng nhân dân tại điểm a và chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức, người lao động quy định tại điểm b đảm bảo phù hợp với tính chất, trách nhiệm, nhiệm vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân và cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng.</p>	<p>Về đề nghị bổ sung cụm từ “hỗ trợ” vào điểm a khoản 7 Điều 12 Nghị quyết 09/2016/NQ-HĐND: Đề xuất giữ nguyên như dự thảo (vận dụng khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: “Mỗi nhiệm kỳ Quốc hội, đại biểu Quốc hội được cấp tiền may 02 bộ lễ phục với mức chi 5.000.000 đồng/bộ”).</p> <p>Nội dung góp ý còn lại chưa rõ. Cơ quan soạn thảo đề nghị giữ nguyên như dự thảo.</p>
4	Sở Tài chính	1950/STC-TCHCSN ngày 12/5/2023	<p>Đề nghị bổ sung nội dung chi đối với hình thức Tọa đàm do các Ban của HĐND tỉnh và Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh tổ chức.</p>	<p>Tiếp thu và chỉnh sửa lại nội dung chi tại khoản 2 Điều 11 Nghị quyết 09/2016/NQ-HĐND như sau: “Cuộc họp, Hội nghị, Hội thảo, Tọa đàm do Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân các cấp; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức:”</p>
5	Thường trực HĐND huyện Khánh Vĩnh	Số 36/HĐND ngày 25/4/2023	<p>Điều 13, khoản 1, điểm b: “Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chuyên trách và cán bộ, công chức, người lao động công tác tại Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh khi chuyên công tác sang cơ quan khác, nghỉ việc, nghỉ hưu được tặng quà lưu niệm với mức chi 2.300.000 đồng”.</p>	<p>Theo Nghị quyết 09/2016/NQ-HĐND, mức chi đang áp dụng là 1.500.000 đồng.</p> <p>Với nguyên tắc tăng bình quân 50% so với mức chi tại Nghị quyết 09/2016/NQ-HĐND, mức chi đề xuất (sau khi làm tròn) theo dự thảo nghị quyết tăng 53%.</p> <p>Nếu áp dụng mức chi là 2.500.000 đồng thì sẽ tăng 67% so với mức chi tại Nghị</p>

			<p>Đề nghị nâng mức chi lên 2.500.000 đồng.</p>	<p>quyết 09/2016/NQ-HĐND.</p> <p>Do đó, cơ quan soạn thảo đề nghị giữ nguyên mức chi như dự thảo nghị quyết.</p> <p>Về nội dung này, cơ quan soạn thảo đề nghị giữ nguyên như dự thảo nghị quyết.</p>
6	<p>Thường trực huyện Khánh Sơn</p>	<p>Số 29/HĐND ngày 08/5/2023</p>	<p>Đôi với nội dung “Phung điều đại biểu Hội đồng nhân dân; cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ của chồng (hoặc vợ), mẹ đẻ của chồng (hoặc vợ), chồng (hoặc vợ), con của đại biểu Hội đồng nhân dân” để nghị điều chỉnh lại thành “Phung điều đại biểu Hội đồng nhân dân, cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ, mẹ đẻ của chồng (hoặc vợ); chồng (hoặc vợ); con của đại biểu Hội đồng nhân dân”.</p> <p>Tại khoản 3 Điều 3: “Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh”. Cần xem lại nội dung, chỉnh sửa cho phù hợp do có sự nhầm lẫn.</p>	<p>Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh là nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016.</p> <p>Dự thảo nghị quyết trình lần này ngoài việc sửa đổi một số nội dung của Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND còn thực hiện việc cập nhật các nội dung của Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND để để áp dụng thực hiện.</p> <p>Do đó, đôi với nội dung “Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017...” được thể hiện tại dự thảo nghị quyết là phù hợp.</p>
7	<p>Thường trực huyện Vạn Ninh</p>	<p>Số 66/HĐND ngày 17/5/2023</p>	<p>Thông nhất</p>	
8	<p>Thường trực huyện Cam Lâm</p>	<p>Số 35/HĐND ngày 19/5/2023</p>	<p>Thông nhất</p>	

9	Thường trực HĐND thành phố Nha Trang	Số 89/HĐND ngày 19/5/2023	Thông nhất
10	Thường trực HĐND thị xã Ninh Hòa	Số 10/HĐND ngày 24/5/2023	Thông nhất
11	Thường trực HĐND huyện Diên Khánh	Số 13/HĐND ngày 29/5/2023	Thông nhất
12	Ban Pháp chế HĐND tỉnh		Chưa có văn bản tham gia góp ý
13	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND		Chưa có văn bản tham gia góp ý
14	Thường trực HĐND thành phố Cam Ranh		Chưa có văn bản tham gia góp ý
15	Thường trực HĐND huyện Trường Sa		Chưa có văn bản tham gia góp ý
<p>Ngoài các nội dung trên, cơ quan soạn thảo đề nghị đối với chế độ hỗ trợ cho đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã được quy định tại Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 12 Nghị quyết 09/2016/NQ-HĐND (theo dự thảo nghị quyết gửi lấy ý kiến) là chưa phù hợp. Do đó, cơ quan soạn thảo đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung này như sau: “5. Chế độ hỗ trợ cho đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân.”</p>			